

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 172 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 08 tháng 5 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 1704/CVĐA-MT ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Công ty Cổ phần Đông Á về việc giải trình các nội dung chỉnh sửa, bổ sung trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Sản xuất xút theo công nghệ màng trao đổi ion” tại Khu 9, thị trấn Phong Châu, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Đông Á, địa chỉ Văn phòng Công ty tại Khu 9, thị trấn Phong Châu, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Sản xuất xút theo công nghệ màng trao đổi ion” tại Khu 9, thị trấn Phong Châu, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Sản xuất xút theo công nghệ màng trao đổi ion.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu 9, thị trấn Phong Châu, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 8136466872 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 01 tháng 8 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 10 tháng 11 năm 2022; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số: 2600283240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp đăng ký lần đầu ngày 15/05/2003, thay đổi lần thứ 12 ngày 16/09/2022.

1.4. Mã số thuế: 2600283240.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Nhà máy sản xuất hóa chất vô cơ cơ bản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí tương đương dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi

trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Quy mô: Cơ sở có quy mô tương tự dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích: 23.562,9 m².

- Công suất sản xuất: 165.500 tấn sản phẩm/năm (bao gồm: NaOH: 38.000 tấn/năm; HCl: 74.500 tấn/năm; Javen: 13.000 tấn/năm; Clo lỏng: 5.000 tấn/năm; PAC lỏng: 20.000 tấn/năm; PAC bột: 10.000 tấn/năm; Bột tẩy: 5.000 tấn/năm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Đông Á:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Đông Á có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm

(từ ngày 08 tháng 5 năm 2024 đến ngày 07 tháng 5 năm 2031).

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Phú Thọ (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Phú Thọ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần Đông Á;
- Lưu: VT, KSONMT, Đt (05).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Công Thành

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **172** /GPMT-BTNMT ngày **08** tháng **5** năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:****1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:**

- Nguồn số 01: Các nhà vệ sinh tại Nhà điều hành dây chuyền điện phân số 01 và 02.
- Nguồn số 02: Nhà vệ sinh tại khu Nhà ăn ca.
- Nguồn số 03: Khu bếp của Nhà ăn ca.
- Nguồn số 04: Các nhà vệ sinh tại khu xử lý nước thải tập trung, dây chuyền điện phân số 03 và 04.
- Nguồn số 05: Các nhà vệ sinh tại Tòa nhà văn phòng.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:

- Nguồn số 06: Công đoạn vệ sinh nhà xưởng, thiết bị, rửa tay, rửa mắt, tắm trong trường hợp khẩn cấp tại khu vực sản xuất PAC lỏng.
- Nguồn số 07: Công đoạn vệ sinh nhà xưởng, thiết bị, rửa tay, rửa mắt, tắm trong trường hợp khẩn cấp tại các khu vực: khu sản xuất PAC bột; kho muối trung gian và rửa muối; khu tinh chế muối số 01; khu điện phân, xử lý nước muối nghèo số 01; khu xử lý Clo, hydro và tổng hợp axit HCl số 01; khu cô đặc NaOH; khu sản xuất javen, hóa lỏng Clo số 01; xưởng cơ khí; phòng thí nghiệm; vệ sinh màng RO của hệ thống khử khoáng.
- Nguồn số 08: Hệ thống xử lý khí thải tập trung phát sinh dung dịch hấp thụ khí thải.
- Nguồn số 09: Khu bồn chứa NaOH phát sinh dung dịch hóa chất từ quá trình sang chiết, nước mưa nhiễm hoá chất, nước thải từ quá trình rửa tay, rửa mắt, tắm trong trường hợp khẩn cấp.
- Nguồn số 10: Khu bồn chứa Axit HCl, Javen và PAC phát sinh dung dịch hóa chất từ quá trình sang chiết, nước mưa nhiễm hoá chất, nước thải từ quá trình rửa tay, rửa mắt, tắm trong trường hợp khẩn cấp.
- Nguồn số 11: Khu vực xử lý nước thải phát sinh nước thải từ quá trình rửa tay, rửa mắt, tắm trong trường hợp khẩn cấp, nước vệ sinh màng RO của hệ thống xử lý nước thải sản xuất.
- Nguồn số 12: Công đoạn vệ sinh nhà xưởng, thiết bị, rửa tay, rửa mắt, tắm trong trường hợp khẩn cấp tại các khu vực: khu tinh chế muối số 02; khu điện phân, xử lý nước muối nghèo số 02; khu xử lý Clo, Hydro và tổng hợp axit HCl số 02; Khu sản xuất javen số 02; khu sản xuất bột tẩy.
- Nguồn số 13: Hệ thống xử lý khí thải của dây chuyền sản xuất bột tẩy phát sinh dung dịch hấp thụ khí thải.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả

nước thải: Nước thải sau xử lý được thu gom, tuần hoàn tái sử dụng toàn bộ cho hoạt động sản xuất và làm mát; không xả nước thải ra ngoài môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: được thu gom, xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại, sau đó tự chảy về ngăn chứa số 01 của Bể thu gom số 01 (dung tích 56,8 m³) và bơm về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Nguồn số 02: được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, sau đó tự chảy về Bể thu gom số 02 (dung tích 09 m³). Nước thải được bơm về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Nguồn số 03: được thu gom về bể tách mỡ, sau đó tự chảy về Bể thu gom số 02. Nước thải được bơm về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Nguồn số 04: được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, sau đó tự chảy về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Nguồn số 05: được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, sau đó định kỳ sử dụng 01 xe bồn để thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

1.1.2. Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất:

- Nguồn số 06: được thu gom về ngăn chứa số 02 của Bể thu gom số 01, sau đó bơm về hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

- Các nguồn số 07, 08, 09: được thu gom về ngăn chứa số 03 của Bể thu gom số 01, sau đó bơm về hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

- Nguồn số 10: được thu gom về các Bể thu gom số 03, 04, 05 và 06 (tổng dung tích 13,8 m³), sau đó bơm về hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

- Các nguồn số 11, 12 và 13: được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất theo các đường ống riêng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại 03 ngăn: 06 bể.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 01, 02, 04 và 05) → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Tổng thể tích: 77 m³ (02 bể tại khu nhà điều hành dây chuyền điện phân số 01 và số 02, thể tích 10 m³/bể, 01 bể tại khu nhà ăn ca thể tích 15 m³, 01 bể tại khu vệ sinh của trạm xử lý nước thải tập trung thể tích 15 m³, 01 bể tại khu Nhà văn phòng thể tích 12 m³, 01 bể tại khu dây chuyền điện phân số 3 và số 4 thể tích 15 m³).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tách mỡ: 01 bể.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 03) → Ngăn tách rác → Ngăn tách

dầu → Ngăn chứa nước sau tác → hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Dung tích: 1,12 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (các nguồn từ số 01 đến 05 sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại và bể tách mỡ) → Song chắn rác → Bể gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể lọc → Bể khử trùng → Bể chứa nước thải sau xử lý → Tuần hoàn tái sử dụng toàn bộ cho hệ thống làm mát.

- Công suất thiết kế: 20 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch Javen, PAC (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm theo quy định).

1.2.4. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải (nguồn số 06) → Bể gom số 01 → Bồn lọc sơ bộ → Bể trộn → Tháp khử (sử dụng hạt trao đổi ion) → Bể phản ứng 01 (sử dụng PAC) → Bể gom số 02 → Bể điều hòa → Bể phản ứng 02 (sử dụng PAC) → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng → Tháp lọc cát → Tháp lọc (sử dụng than hoạt tính) → Tháp trao đổi cation → Bể trung gian → Lọc sơ cấp (sử dụng màng) → Lọc RO → Bể chứa nước thải sau xử lý → Tuần hoàn toàn bộ trong quá trình pha muối (tỷ lệ 25%) và bổ sung nước làm mát (tỷ lệ 75 %), không xả thải ra môi trường.

+ Nước thải (các nguồn từ số 07 đến 13) → Bể gom số 02 → Bể điều hòa → Bể phản ứng 02 (sử dụng PAC) → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng → Tháp lọc cát → Tháp lọc (sử dụng than hoạt tính) → Tháp trao đổi cation → Bể trung gian → Lọc sơ cấp (sử dụng màng) → Lọc RO → Bể chứa nước thải sau xử lý → Tuần hoàn toàn bộ trong quá trình pha muối (tỷ lệ 25%) và bổ sung nước làm mát (tỷ lệ 75 %), không xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 250 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Na₂CO₃, HCl, Chất chống cáu cặn (Antiscanal), Ca(OH)₂, NaOH, cát, than hoạt tính (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm theo quy định).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đã xây dựng 01 Bể sự cố (dung tích 850 m³, thành bê tông, nền chống thấm bằng nhựa HDPE) cho hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

- Đã lắp đặt 01 Bồn chứa nước thải trong trường hợp sự cố (dung tích 80 m³, bằng composite) cho hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Vận hành các hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị trong các dây chuyền sản xuất, hệ thống xử lý nước thải; lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt hoặc sản xuất, phải ngừng hoạt động tại các công đoạn sản xuất phát sinh nước thải. Nước thải được lưu giữ tạm thời tại Bể sự cố và Bồn chứa nước thải tương ứng trong thời gian khắc phục, sửa chữa.

- Trường hợp thực hiện các biện pháp ứng phó sự cố trong thời gian dài phải tạm ngừng hoạt động sản xuất để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm (theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo yêu cầu theo quy định. Nước thải sau xử lý được tái sử dụng toàn bộ cho công đoạn làm mát và pha muối, không xả thải ra ngoài môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường dưới mọi hình thức.



Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **172**/GPMT-BTNMT ngày **08** tháng **5** năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Các bồn chứa HCl (29 bồn), Javen (04 bồn), PAC (04 bồn).
- Nguồn số 02: Khu vực vòi bơm hàng số 01 đến 05 tại khu bồn chứa HCl, Javen, PAC.
- Nguồn số 03: Lò tổng hợp axit HCl số 01.
- Nguồn số 04: Lò tổng hợp axit HCl số 02.
- Nguồn số 05: Lò tổng hợp axit HCl số 03.
- Nguồn số 06: Lò tổng hợp axit HCl số 04.
- Nguồn số 07: Tháp tổng hợp Javen số 01.
- Nguồn số 08: Tháp tổng hợp Javen số 02.
- Nguồn số 09: Tháp tổng hợp Javen số 03.
- Nguồn số 10: Tháp tổng hợp Javen số 04.
- Nguồn số 11: Các bể phản ứng số 01, 02, 03 và 04 tại dây chuyền sản xuất PAC lỏng.
- Nguồn số 12: Tháp sấy tại dây chuyền sản xuất PAC bột.
- Nguồn số 13: Các thiết bị phản ứng số 01 đến số 10 tại dây chuyền sản xuất bột tẩy.
- Nguồn số 14: Các máy ly tâm số 01, 02 và 03 tại dây chuyền sản xuất bột tẩy.
- Nguồn số 15: Máy sấy số 01 và 02 tại dây chuyền sản xuất bột tẩy.
- Nguồn số 16: Quá trình đóng gói sản phẩm bột tẩy.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Dòng khí thải số 01 (tương ứng với các nguồn từ số 01 đến 12):**

- Vị trí xả khí thải: Ống thoát khí thải chung của hệ thống xử lý khí thải tập trung. Tọa độ đại diện $X = 2369180$; $Y = 559290$ (Hệ tọa độ VN-2000; kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$; múi chiều 3°).

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $80.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Phương thức xả khí thải: Liên tục theo ca sản xuất.

2.2. Dòng khí thải số 02 (tương ứng với các nguồn từ số 13 đến 16):

- Vị trí xả khí thải: Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải tại dây chuyền sản xuất bột tẩy. Tọa độ đại diện: $X = 2369280$; $Y = 559387$ (Hệ tọa độ VN-2000; kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$; múi chiều 3°).

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Phương thức xả khí thải: Liên tục theo ca sản xuất.

2.3. Chất lượng các dòng khí thải trước khi xả vào môi trường đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B; $K_p = 0,9$; $K_v = 1,0$), cụ thể:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm ³	900		
3	Nitơ oxit, NO _x (cơ sở sản xuất hóa chất), tính theo NO ₂	mg/Nm ³	900		
4	SO ₂	mg/Nm ³	450		
5	Clo	mg/Nm ³	9		
6	HCl	mg/Nm ³	45		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 và 02: được thu gom qua các đường ống riêng biệt về hệ thống xử lý khí thải sơ bộ (số 01) tại Khu bồn chứa HCl, Javen, PAC, sau đó đầu nối về hệ thống xử lý khí thải tập trung của Nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 03 và 04: được thu gom, xử lý sơ bộ tại 02 hệ thống xử lý khí thải sơ bộ (số 02 và 03), sau đó đầu nối về hệ thống xử lý khí thải tập trung của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 05 và 06: được thu gom, xử lý sơ bộ tại 02 hệ thống xử lý khí thải sơ bộ (số 04 và 05), sau đó đầu nối về hệ thống xử lý khí thải tập trung của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 07 và 08: được thu gom chung qua đường ống và đầu nối về hệ thống xử lý khí thải tập trung của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 09 và 10: được thu gom qua đường ống chung với nguồn số 05 và 06 (sau xử lý sơ bộ tại các hệ thống xử lý khí thải sơ bộ số 04 và 05), sau đó đầu nối về hệ thống xử lý khí thải tập trung của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 11: được thu gom qua đường ống chung về hệ thống xử lý khí thải sơ bộ (số 06), sau đó đầu nối về hệ thống xử lý khí thải tập trung của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 12: được thu gom qua đường ống chung về hệ thống xử lý khí thải sơ bộ (số 07), sau đó đầu nối về hệ thống xử lý khí thải tập trung của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 13 và 14: được thu gom qua đường ống riêng về hệ thống xử lý khí thải sơ bộ (số 08), sau đó đầu nối về hệ thống xử lý khí thải tại dây chuyền sản xuất bột tẩy.

- Nguồn số 15: được thu gom qua đường ống về hệ thống xử lý khí thải sơ bộ (số 09), sau đó đầu nối về hệ thống xử lý khí thải tại dây chuyền sản xuất bột tẩy.

- Nguồn số 16: được thu gom qua đường ống về hệ thống xử lý khí thải sơ bộ (số 10),

sau đó đầu nối về hệ thống xử lý khí thải tại dây chuyền sản xuất bột tẩy.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải sơ bộ số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (nguồn số 01 và 02) → Chụp hút → Đường ống thu gom → Tháp hấp thụ (sử dụng nước) → Hệ thống xử lý khí thải tập trung → Ống thải số 01.

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Các hệ thống xử lý khí thải sơ bộ số 02, 03, 04 và 05:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Khí thải (nguồn số 03 và 04) → Tháp hấp thụ lại số 01 và 02 (lớp đệm, sử dụng nước) → Buồng bơm tuye (bơm tia) số 01 và 02 (sử dụng nước) → Bể chứa nước hấp thụ số 01 → Hệ thống xử lý khí thải tập trung → Ống thải số 01.

+ Khí thải (nguồn số 05 và 06) → Tháp hấp thụ lại số 03 và 04 (lớp đệm, sử dụng nước) → Buồng bơm tuye (bơm tia) số 03 và 04 (sử dụng nước) → Bể chứa nước hấp thụ số 02 → Hệ thống xử lý khí thải tập trung → Ống thải số 01.

- Tổng công suất: 1.200 m³/giờ (mỗi hệ thống có công suất 300 m³/giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải sơ bộ số 06:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (nguồn số 11) → Tháp hấp thụ (lớp đệm, sử dụng nước) → Hệ thống xử lý khí thải tập trung → Ống thải số 01.

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải sơ bộ số 07:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (nguồn số 12) → Cyclon → Tháp hấp thụ (lớp đệm, sử dụng nước) → Hệ thống xử lý khí thải tập trung → Ống thải số 01.

- Công suất thiết kế: 46.769 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải sơ bộ số 08:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (nguồn số 13 và 14) → Tháp hấp thụ (lớp đệm, sử dụng NaOH) → Hệ thống xử lý khí thải tại dây chuyền sản xuất bột tẩy → Ống thải số 02.

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này).

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải sơ bộ số 09:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (nguồn số 15) → 02 thiết bị lọc bụi túi vải (tương ứng cho 02 máy sấy) → Tháp hấp thụ (lớp đệm, sử dụng NaOH) → Hệ thống xử lý

khí thải tại dây chuyền sản xuất bột tẩy → Ống thải số 02.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.3 phần A Phụ lục này).

1.2.7. Hệ thống xử lý khí thải sơ bộ số 10:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (nguồn số 16) → Tháp hấp thụ (lớp đệm, sử dụng NaOH) → Hệ thống xử lý khí thải tại dây chuyền sản xuất bột tẩy → Ống thải số 02.

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.3 phần A Phụ lục này).

1.2.8. Hệ thống xử lý khí thải tập trung:

- Quy trình công nghệ: Khí thải (từ các nguồn số 01 đến 12, sau khi xử lý tại các hệ thống xử lý khí thải sơ bộ tương ứng) → Hệ thống đường ống thu gom → Tháp hấp thụ (02 tầng, sử dụng NaOH và nước) → Quạt hút → Ống thoát khí số 01.

- Công suất thiết kế: 80.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.3 phần A Phụ lục này).

1.2.9. Hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền sản xuất bột tẩy:

- Quy trình công nghệ: Khí thải (từ các nguồn số 13 đến 16, sau khi xử lý tại các hệ thống xử lý khí thải sơ bộ tương ứng) → Hệ thống đường ống thu gom → Tháp hấp thụ (sử dụng NaOH) → Ống thoát khí số 02.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3 phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: đã lắp đặt 01 hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục.

- Vị trí lắp đặt: Tại ống thoát khí số 01 sau hệ thống xử lý khí thải tập trung.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, HCl.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đã lắp đặt 23 thiết bị cảm biến đối với thông số Clo, 04 thiết bị cảm biến đối với thông số HCl, 08 thiết bị cảm biến đối với thông số Hydro và 360 thiết bị cảm biến áp suất tại các khu vực sản xuất và trên các đường ống dẫn hóa chất để cảnh báo nguy hiểm trong trường hợp xảy ra sự cố.

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống đường ống dẫn dẫn khí, quạt hút và các thiết bị, máy móc trong các hệ thống xử lý khí thải.

- Khi xảy ra sự cố, phải dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường được cấp.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải của dây chuyền sản xuất bột tẩy.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Trên ống thoát khí số 02 sau hệ thống xử lý khí thải của dây chuyền sản xuất bột tẩy.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: đáp ứng yêu cầu nêu tại mục 2.3 phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra của công trình xử lý bụi, khí thải) trong ít nhất 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả thải ra môi trường của công trình xử lý bụi, khí thải) trong ít nhất 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đối với hệ thống thoát bụi, khí thải từ các máy phát điện dự phòng (sử dụng nhiên liệu là dầu DO) không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Tuy nhiên, yêu cầu Công ty phải đảm bảo luôn sử dụng nhiên liệu đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa trong mọi trường hợp.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.6. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ. Thực hiện quy định về kiểm định, hiệu chuẩn đối với hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu và kiểm soát chất lượng hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy

định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

3.7. Trường hợp hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Chủ cơ sở được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ khí thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc khí thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.8. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải.

me

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 172 /GPMT-BTNMT ngày 08 tháng 5 năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn, vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

STT	Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung	Vị trí	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 104°45' múi chiều 3°)	
			X	Y
1	Nguồn số 01	Khu vực cụm tinh chế muối số 01	2369134	559346
2	Nguồn số 02	Khu vực cụm tinh chế muối số 02	2369172	559393
3	Nguồn số 03	Khu vực dây chuyền điện phân số 01 và 02	2369114	559346
4	Nguồn số 04	Khu vực dây chuyền điện phân số 03 và 04	2369194	559388
5	Nguồn số 05	Khu vực xử lý Clo và Hydro số 01	2369113	559304
6	Nguồn số 06	Khu vực xử lý Clo và Hydro số 02	2369261	559388
7	Nguồn số 07	Khu vực lò tổng hợp axit HCl số 01 và 02	2369116	559293
8	Nguồn số 08	Khu vực lò tổng hợp axit HCl số 03 và 04	2369251	559359
9	Nguồn số 09	Hệ thống tổng hợp Javen số 01	2369179	559266
10	Nguồn số 10	Hệ thống tổng hợp Javen số 02	2369235	559356
11	Nguồn số 11	Hệ thống tổng hợp Clo lỏng số 01	2369157	559282
12	Nguồn số 12	Hệ thống tổng hợp Clo lỏng số 02	2369217	559390
13	Nguồn số 13	Hệ thống cô đặc xút số 01	2369136	559293
14	Nguồn số 14	Hệ thống cô đặc xút số 02	2369219	559386
15	Nguồn số 15	Hệ thống tổng hợp PAC lỏng	2369158	559236
16	Nguồn số 16	Hệ thống tháp sấy tạo PAC bột	2369196	559305
17	Nguồn số 17	Dây chuyền sản xuất bột tẩy	2369311	559353
18	Nguồn số 18	Hệ thống tạo nước khử khoáng	2369096	559347
19	Nguồn số 19	Hệ thống máy nén khí	2369095	559310
20	Nguồn số 20	Hệ thống tháp giải nhiệt nước làm mát số 01	2369160	559300
21	Nguồn số 21	Hệ thống bơm tại khu bồn chứa NaOH	2369093	559210
22	Nguồn số 22	Hệ thống bơm, quạt hút tại khu bồn chứa HCl, PAC lỏng, Javen	2369272	559284
23	Nguồn số 23	Hệ thống bơm tại Bể thu gom nước thải số 01	2369118	559272
24	Nguồn số 24	Hệ thống bơm của Bể thu gom nước thải số 02	2369111	559457
25	Nguồn số 25	Khu vực hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	2369319	559309
26	Nguồn số 26	Khu vực hệ thống xử lý nước thải sản xuất	2369314	559331
27	Nguồn số 27	Hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền sản	2369280	559387

STT	Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung	Vị trí	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 104°45' múi chiều 3°)	
			X	Y
		xuất bột tủy		
28	Nguồn số 28	Hệ thống xử lý khí thải tập trung	2369180	559290
29	Nguồn số 29	Máy phát điện dự phòng số 01 (công suất 150 KVA)	2369114	559393
30	Nguồn số 30	Máy phát điện dự phòng số 02 (công suất 150 KVA)	2369116	559396
31	Nguồn số 31	Máy phát điện dự phòng số 03 (công suất 250 KVA).	2369180	559359
32	Nguồn số 32	Máy phát điện dự phòng số 04 (công suất 250 KVA)	2369180	559362
33	Nguồn số 33	Máy phát điện dự phòng số 05 (công suất 650 KVA)	2369180	559365
34	Nguồn số 34	Máy bơm số 01 của hệ thống phòng cháy chữa cháy.	2369094	559330
35	Nguồn số 35	Máy bơm số 02 của hệ thống phòng cháy chữa cháy.	2369095	559330
36	Nguồn số 36	Máy bơm số 03 của hệ thống phòng cháy chữa cháy.	2369094	559331

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt...) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với các thiết bị có phát sinh độ rung phải được kê các đệm chân để máy để hạn chế độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Handwritten signature: me

30	Nguồn số 30	Máy bơm số 03 của hệ thống phòng cháy chữa cháy	2369094	2369094
31	Nguồn số 31	Máy bơm số 02 của hệ thống phòng cháy chữa cháy	2369093	2369093
32	Nguồn số 32	Máy bơm số 01 của hệ thống phòng cháy chữa cháy	2369094	2369094
33	Nguồn số 33	Máy phát điện dự phòng số 03 (công suất 150 KVA)	2369180	2369180
34	Nguồn số 34	Máy phát điện dự phòng số 02 (công suất 150 KVA)	2369180	2369180
35	Nguồn số 35	Máy phát điện dự phòng số 01 (công suất 150 KVA)	2369180	2369180

3.1. Tiếng ồn: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và độ chấn động (GB 10322-2012) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và độ chấn động (GB 10322-2012)

TT	3h < giờ đến 21 giờ (đBA)	21 giờ đến 6 giờ (đBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Chỉ tiêu
1	70	55		Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	3h < giờ đến 21 giờ	21 giờ đến 6 giờ	Tần suất quan trắc định kỳ	Chỉ tiêu
1	30	20		Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **172** /GPMT-BTNMT ngày **08** tháng **5** năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Ấc quy thải	16 01 12	60
2	Bóng đèn huỳnh quang đã qua sử dụng	16 01 06	200
3	Dầu mỡ thải	17 06 01	300
4	Giẻ lau dính dầu mỡ	18 02 01	300
5	Chai lọ, thủy tinh chứa hóa chất	18 01 04	300
6	Vật liệu lọc phát sinh từ trạm xử lý nước thải (cát, than hoạt tính)	18 02 01	3.300
7	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất	12 06 05	2.190
Tổng			6.650

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (chưa bao gồm các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có ký hiệu TT-R theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được quản lý như đối với sản phẩm, hàng hóa):

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Cặn từ quá trình tinh chế muối (bao gồm muối thô nhập khẩu và bã rắn thu được từ dây chuyền sản xuất bột tẩy) để cấp cho dây chuyền sản xuất xút	148.500
2	Màng trao đổi ion	48
3	Nhựa trao đổi ion	10.000
4	Tro xỉ lò đốt viên năng lượng	99.000
5	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	146
Tổng		257.694

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 60,72 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ, quản lý chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa có nắp đậy, dán mã chất thải và biển cảnh báo theo quy định.

2.1.2. Kho lưu chứa: 01 kho.

- Diện tích: 10 m².

- Thiết kế, cấu tạo: tường xây gạch, nền bê tông chống thấm, mái tôn, có biển cảnh báo và trang bị thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa bằng nhựa dung tích từ 120 lít và bao bì.

2.2.2. Kho lưu chứa: 02 kho.

- Diện tích: kho chứa chất thải công nghiệp thông thường có diện tích 8 m²; kho chứa bùn thải có diện tích 120 m².

- Thiết kế, cấu tạo: 02 kho có tường xây gạch, nền bê tông chống thấm, mái tôn, có biển cảnh báo theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa có nắp đậy.

2.3.2. Kho lưu chứa: Không (Thực hiện thu gom và chuyển giao cho đơn vị chức năng xử lý theo quy định).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã được Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số 194/QĐ-BCT ngày 29/01/2024 và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

me

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **172**/GPMT-BTNMT ngày **08** tháng **5** năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

Theo Quyết định số 2881/QĐ-BTNMT ngày 21/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư nâng công suất sản xuất xút theo công nghệ màng trao đổi ion” tại khu 9, thị trấn Phong Châu, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ và Giấy phép môi trường số 437/GPMT-BTNMT ngày 30/12/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với dự án “Đầu tư nâng công suất sản xuất xút theo công nghệ màng trao đổi ion (giai đoạn 1 và 2)”, Chủ cơ sở đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và bảo vệ môi trường; không còn hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; chuyển giao chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải sinh hoạt cho các cơ sở có chức năng phù hợp theo quy định để xử lý.

2. Xây dựng và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và các yêu cầu về an toàn hóa chất theo quy định của Luật Hóa chất; bố trí và vận hành hệ thống phòng cháy, chữa cháy theo quy định tại Luật Phòng cháy và chữa cháy và các văn bản pháp luật có liên quan.

3. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, tập huấn cho cán bộ, công nhân viên về công tác an toàn vệ sinh lao động, phòng ngừa ứng phó sự cố và phòng, chống cháy nổ; đảm bảo quá trình hoạt động ổn định của các hệ thống, dây chuyền sản xuất, công trình bảo vệ môi trường; trang bị đầy đủ các thiết bị, dụng cụ bảo hộ lao động, phòng ngừa, ứng phó sự cố, đảm bảo khắc phục kịp thời khi xảy ra sự cố.

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

me

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 472/GPMT-BTM/MT ngày 08 tháng 5 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BÔI HOÀN DA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn da dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CỐ SẴN TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

Theo Quyết định số 2881/QĐ-BTNMT ngày 21/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Đầu tư nâng cấp sản xuất sữa theo công nghệ màng trao đổi ion" tại khu 2, thị trấn Phong Châu, huyện Pả Nhai, tỉnh Phú Thọ và Giấy phép môi trường số 437/GPMT-BTNMT ngày 30/12/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với dự án "Đầu tư nâng cấp sản xuất sữa theo công nghệ màng trao đổi ion (giai đoạn 1 và 2)". Chủ cơ sở đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và bảo vệ môi trường; không còn hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quan lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2023/T-BTNMT; chuyển giao chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải sinh hoạt cho các cơ sở có chức năng phù hợp theo quy định đã xử lý.

2. Xây dựng và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hỏa hoạn và các vấn đề an toàn hóa chất theo quy định của Luật Hóa chất, bộ tài và văn bản hệ thống pháp chế, chế độ theo quy định tại Luật Phòng cháy và chữa cháy và các văn bản pháp luật có liên quan.

3. Thường xuyên kiểm tra, báo động máy móc, thiết bị, tập huấn cho cán bộ, công nhân viên về công tác an toàn vệ sinh lao động, phòng ngừa ứng phó sự cố và phòng, chống cháy nổ; đảm bảo quá trình hoạt động ổn định của các hệ thống, dây chuyền sản xuất, công trình bảo vệ môi trường; trang bị đầy đủ các thiết bị, dụng cụ bảo hộ lao động, phòng ngừa, ứng phó sự cố, đảm bảo khác phục kịp thời khi xảy ra sự cố.

4. Thực hiện trách nhiệm nghiêm chỉnh, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 33 Nghị định số 08/2023/NĐ-CP.

5. Bảo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, và các quy định pháp luật khác có liên quan. Thường hợp các văn bản quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.